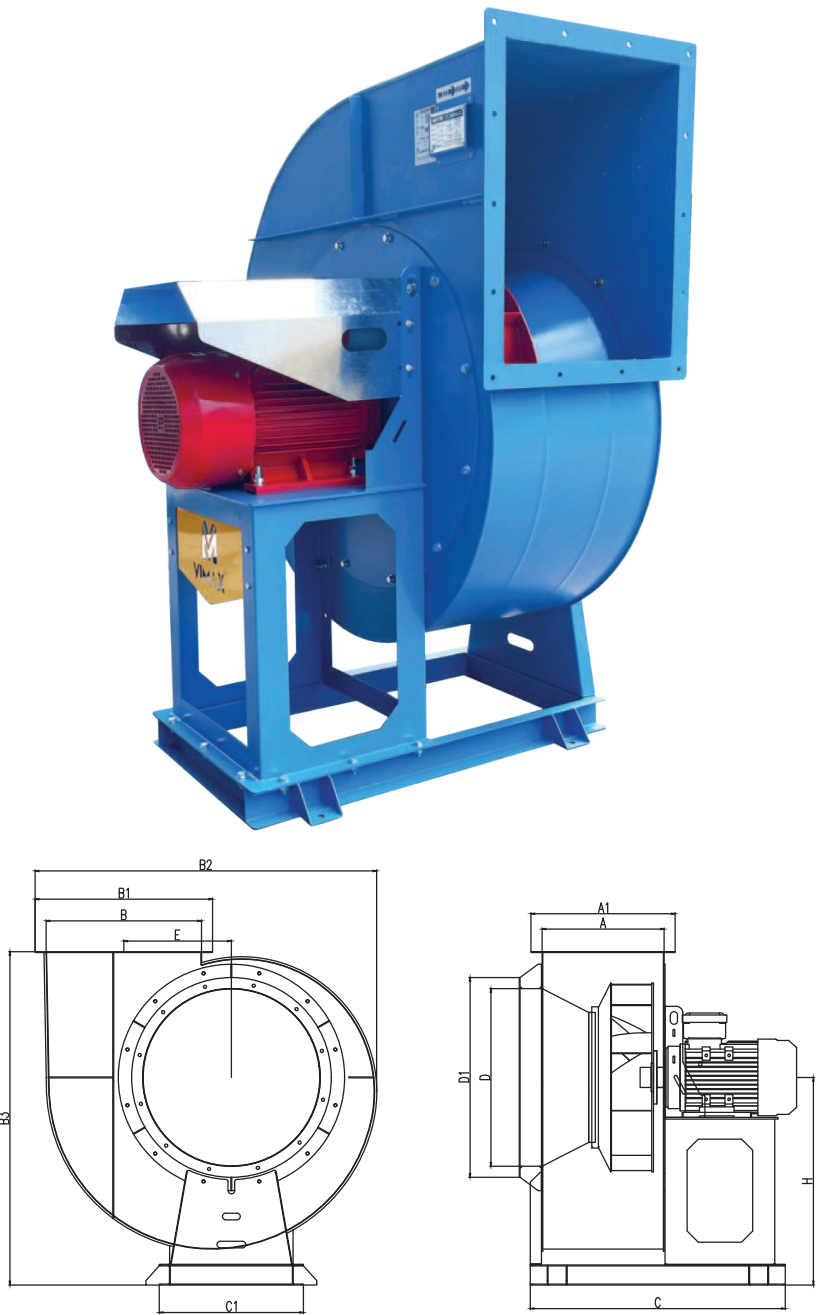


KEC-FF-No

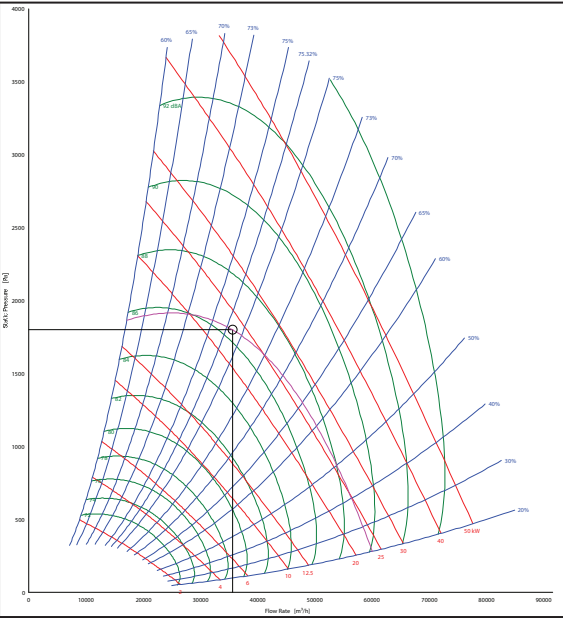
QUẠT LY TÂM HÚT KHÓI ĐỘNG CƠ CHỊU NHIỆT
CENTRIFUGAL FAN EXHAUSTING HEAT-RESISTANT MOTOR



Model	D	D1	A	A1	B	B1	B2	B3	C	C1	E	H
	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
KEC-FF-4	300	380	270	350	300	380	705	705	630	420	225	430
KEC-FF-5	300	380	325	405	400	480	890	892	755	440	276	540
KEC-FF-6.3	500	580	425	505	500	580	1140	1146	855	490	364	695
KEC-FF-7	600	680	460	540	550	630	1250	1254	943	540	402	770
KEC-FF-8	700	780	500	600	650	750	1420	1390	1045	590	442	860
KEC-FF-9	800	880	550	650	700	800	1540	1500	1150	650	485	935
KEC-FF-10	800	880	600	700	800	900	1690	1668	1270	700	519	1030
KEC-FF-11	900	980	650	750	900	1000	1870	1860	1300	900	571	1135
KEC-FF-12	1000	1080	790	890	950	1050	2038	1995	1530	950	641	1220

ỨNG DỤNG - APPLICATION ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH-PERFORMANCE CURVE

Hút khói sự cố nối ống trong tòa nhà, nhà máy
nhằm giúp thoát nạn khi cháy...
Smoke extraction from pipe connection prob-
lems in buildings and factories to help escape in
case of fire.



ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

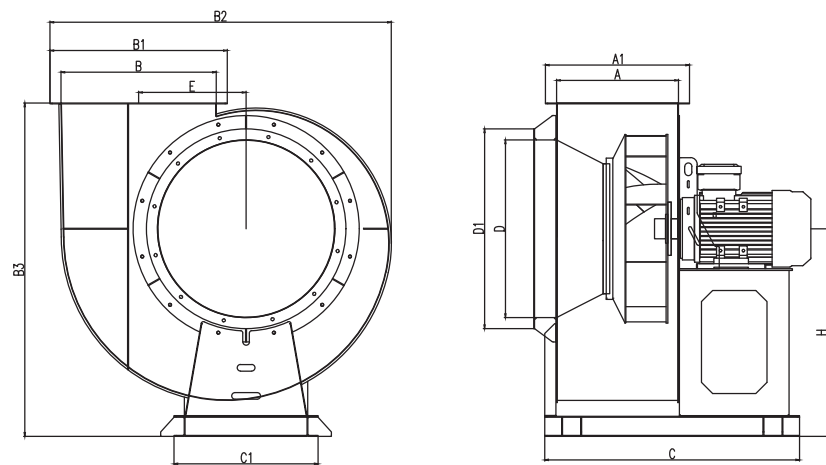
- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistan motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox
Materials: SS400 steel, stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

Model	Số hiệu cánh	Công suất	Tốc độ	Điện áp	Lưu lượng	Áp suất tĩnh	Độ ồn
	Wing number	Power	Speed	Voltage	Volume	Pressure	Noise
	(No)	(Kw)	(v/ph)	(V)	(m3/h)	(Pa)	(dB)
KIỂU TRỰC TIẾP - DIRECT STYLE							
KEC-FF-4	4	2.2	1420	380	4000-6000	400-300	≈ 81
KEC-FF-5	5	2.2	1420	380	6000-9000	450-320	≈ 81
		3	1420	380	9000-12000	500-400	≈ 81
KEC-FF-6.3	6.3	5.5	1440	380	12000-16000	700-500	≈ 82
		7.5	1440	380	16000-20000	750-550	≈ 82
KEC-FF-7	7	7.5	1440	380	20000-27000	800-600	≈ 82
		11	1460	380	26000-36000	850-550	≈ 82
KEC-FF-8	8	11	1460	380	31000-40000	800-530	≈ 84
		15	1460	380	40000-48000	1200-700	≈ 84
KEC-FF-9	9	18.5	1470	380	48000-57000	950-600	≈ 84
		22	1470	380	50000-60000	1300-800	≈ 84
KEC-FF-10	10	22	1470	380	60000-67000	820-600	≈ 85
		30	1470	380	67000-72000	1200-850	≈ 85
		37	1480	380	72000-76000	1350-1200	≈ 85
KEC-FF-11	11	37	1480	380	76000-82000	1200-1000	≈ 85
		45	1480	380	82000-86000	1450-1200	≈ 85
KEC-FF-12	12	37	980	380	86000-92000	950-800	≈ 84
		55	1480	380	92000-100000	1500-1030	≈ 85
KIỂU GIÁN TIẾP - INDIRECT STYLE							
KEC-FFI-11	11	37	1480	380	70000-85000	1600-900	≈ 85
KEC-FFI-12	12	45	1480	380	85000-95000	1700-1000	≈ 85
		55	1480	380	95000-110000	1800-1050	≈ 85
		75	1480	380	110000-120000	2200-1100	≈ 85
KEC-FFI-12.5	12.5	90	1480	380	125000-140000	2300-1500	≈ 92
KEC-FFI-13	13	110	1480	380	140000-160000	2400-1700	≈ 92
KEC-FFI-14	14	132	1480	380	165000-190000	2600-1800	≈ 92
KEC-FFI-16	16	160	1480	380	190000-220000	3000-2000	≈ 92

*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.
*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividual requirements.

QUẠT LY TÂM HÚT KHÓI HAI TỐC ĐỘ
TWO SPEED CENTRAL FANS



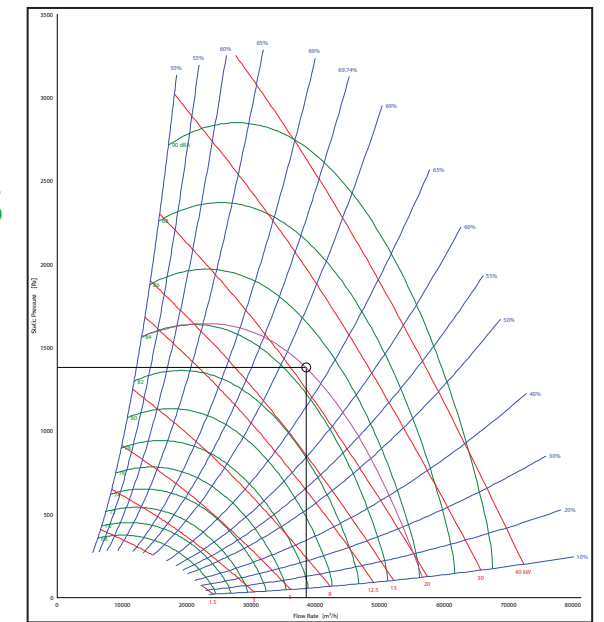
Model	D	D1	A	A1	B	B1	B2	B3	C	C1	E	HT
	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
KEC-SF-3.2	250	330	250	330	250	330	632	610	580	380	210	350
KEC-SF-4	300	380	270	350	300	380	735	720	650	450	244	410
KEC-SF-5	400	480	340	420	350	430	906	860	720	480	318	510
KEC-SF-6.3	500	580	440	520	500	580	1129	1090	900	650	370	649
KEC-SF-7	600	680	480	560	550	630	1258	1220	950	700	414	740
KEC-SF-8	700	780	500	580	650	730	1430	1370	980	750	464	825
KEC-SF-10	810	890	590	670	700	780	1600	1550	1200	830	545	920
KEC-SF-12	1000	1080	820	900	950	1030	2116	2000	1520	1120	705	1200

ỨNG DỤNG-APPLICATION

Hút khói sự cố nối ống trong tòa nhà, nhà máy nhằm giúp thoát nạn khi cháy...

Smoke extraction from pipe connection problems in buildings and factories to help escape in case of fire.

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH-PERFORMANCE CURVE



ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistant motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox
Materials: SS400 steel, stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

Model	Số hiệu cánh	Công suất	Tốc độ	Biến áp	Lưu lượng	Áp suất tĩnh	Độ ồn
	Wing number	Power	Speed	Voltage	Volume	Pressure	Noise
	(No)	(Kw)	(v/ph)	(V)	(m3/h)	(Pa)	(dB)
KEC-SF-3.2	3.2	1.1/2.2	910/1420	380	2100/3300	350/700	≈ 82
KEC-SF-4	4	1.5/3	910/1420	380	3000/7000	350/700	≈ 82
KEC-SF-5	5	2.2/4	920/1440	380	4500/10000	400/800	≈ 83
KEC-SF-6.3	6.3	4/7.5	960/1440	380	12000/20000	400/800	≈ 84
KEC-SF-7	7	5.5/11	960/1460	380	14000/27000	500/1050	≈ 84
KEC-SF-8	8	7.5/15	970/1460	380	20000/40000	600/1200	≈ 85
KEC-SF-10	10	15/30	970/1470	380	42000/60000	700/1500	≈ 85
KEC-SF-12	12	37/55	970/1480	380	60000/95000	700/1500	≈ 85

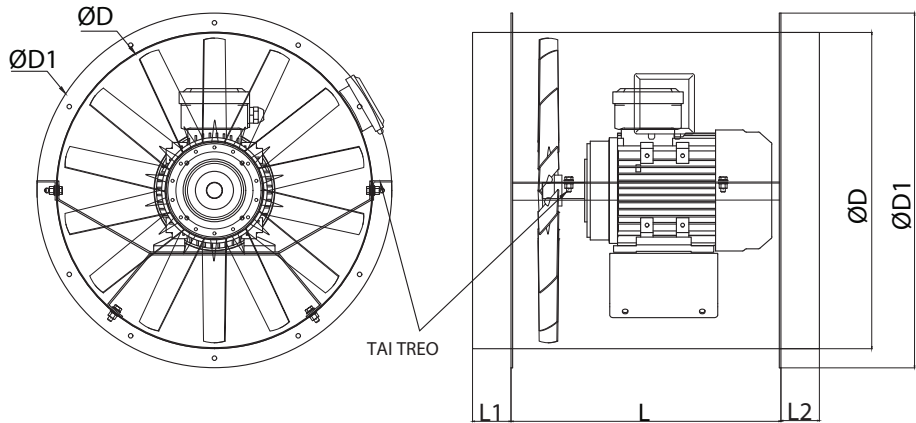
*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.

*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividuall requirements.



KEA-FF-No

QUẠT HƯỚNG TRỤC HÚT KHÓI ĐỘNG CƠ CHỊU NHIỆT
AXIAL FAN EXHAUSTING HEAT-RESISTANT MOTOR



Model	Số hiệu cánh Wing number	ØD	ØD1	L	L1
	(No)	mm	mm	mm	mm
KEA-FF-4	4	420	500	350	50
KEA-FF-5	5	520	600	450	100
KEA-FF-6	6	620	700	500	100
KEA-FF-7	7	720	800	600	100
KEA-FF-8	8	820	900	750	100
KEA-FF-9	9	920	1000	830	100
KEA-FF-10	10	1020	1100	860	100
KEA-FF-11	11	1120	1200	900	100
KEA-FF-12	12	1220	1300	950	100

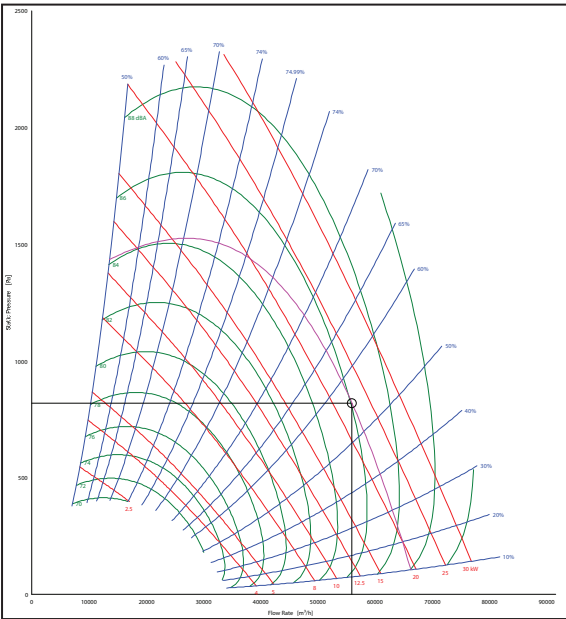
ỨNG DỤNG-APPLICATION

Hút khói sự cố nối ống trong tòa nhà, nhà máy
nhằm giúp thoát nạn khi cháy...
Smoke extraction from pipe connection prob-
lems in buildings and factories to help escape in
case of fire.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistan motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox
Materials: SS400 steel, stainless steel

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH-PERFORMANCE CURVE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

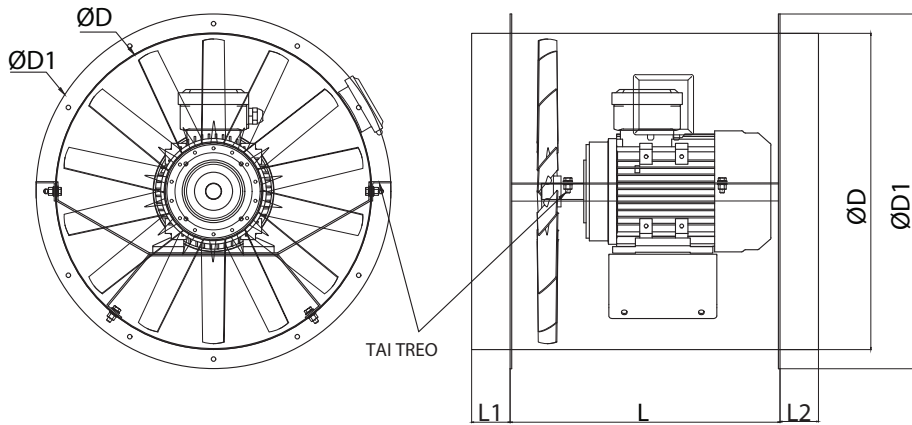
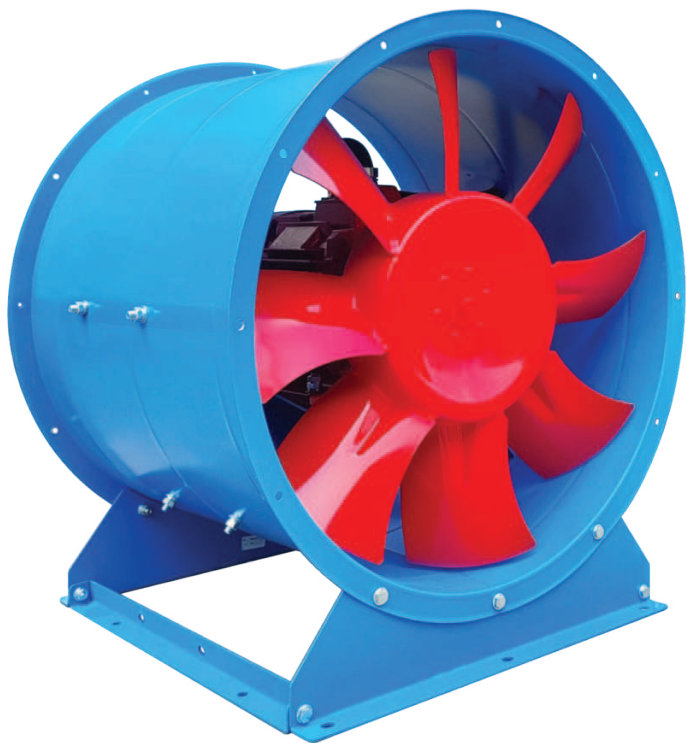
Model	Số hiệu cánh Wing number	Công suất Power	Tốc độ Speed	Điện áp Voltage	Lưu lượng Volume	Áp suất tĩnh Pressure	Độ ồn Noise
	(No)	(Kw)	(v/ph)	(V)	(m3/h)	(Pa)	(dB)
KEA-FF-4	4	0.75	1390	380	3000-4500	300-180	≈ 78
		1.1	1400	380	5000-6000	400-350	≈ 78
KEA-FF-5	5	1.5	1400	380	6200-7000	250-150	≈ 79
		2.2	1420	380	7000-9000	450-280	≈ 79
		3	1420	380	9000-12000	500-360	≈ 79
KEA-FF-6	6	3	1420	380	12000-13500	350-230	≈ 79
		4	1440	380	14000-15000	600-400	≈ 79
KEA-FF-7	7	1.5	1400	380	15000-19000	100-80	≈ 79
		2.2	1420	380	20000-25000	200-100	≈ 79
		5.5	1440	380	19000-25000	450-360	≈ 79
		7.5	1440	380	26000-31000	650-500	≈ 80
KEA-FF-8	8	3	1420	380	25000-32000	150-120	≈ 80
		4	1440	380	32000-40000	250-150	≈ 80
		7.5	1440	380	32000-36000	600-300	≈ 80
		11	1460	380	37000-45000	750-400	≈ 80
KEA-FF-9	9	11	1460	380	46000-54000	600-300	≈ 80
		15	1460	380	55000-62000	800-450	≈ 81
		5.5	1440	380	40000-48000	200-160	≈ 81
KEA-FF-10	10	7.5	1440	380	48000-55000	400-220	≈ 81
		15	1460	380	63000-68000	700-400	≈ 81
		18.5	1470	380	68000-74000	850-500	≈ 82
		22	1470	380	75000-80000	900-600	≈ 82
KEA-FF-11	11	18.5	1470	380	81000-85000	550-400	≈ 82
		30	1470	380	86000-91000	1000-600	≈ 83
KEA-FF-12	12	37	1480	380	92000-100000	1000-600	≈ 83

*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.
*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividual requirements.

KEA-SF-No

QUẠT HƯỚNG TRỤC HÚT KHÓI HAI TỐC ĐỘ

TWO SPEED AXIAL FANS



Model	Số hiệu cánh	ØD	ØD1	L	L1
	Wing number				
	(No)	mm	mm	mm	mm
KEA-SF-4	4	420	500	420	50
KEA-SF-5	5	520	600	450	50
KEA-SF-6	6	620	700	550	100
KEA-SF-7	7	720	800	600	100
KEA-SF-8	8	820	900	750	100
KEA-SF-9	9	920	1000	830	100
KEA-SF-10	10	1020	1100	860	100
KEA-SF-11	11	1120	1200	900	100
KEA-SF-12	12	1220	1300	950	100

ỨNG DỤNG-APPLICATION

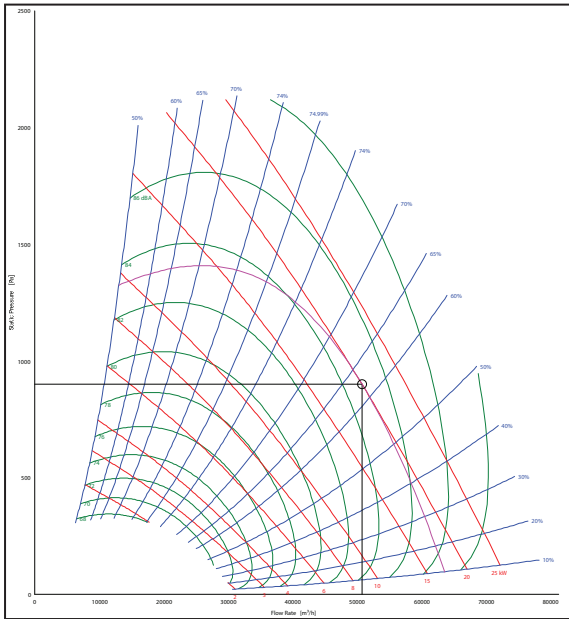
Hút khói sự cố nối ống trong tòa nhà, nhà máy nhằm giúp thoát nạn khi cháy...

Smoke extraction from pipe connection problems in buildings and factories to help escape in case of fire.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistan motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox
Materials: SS400 steel, stainless steel

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH-PERFORMANCE CURVE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT|SPECIFICATIONS

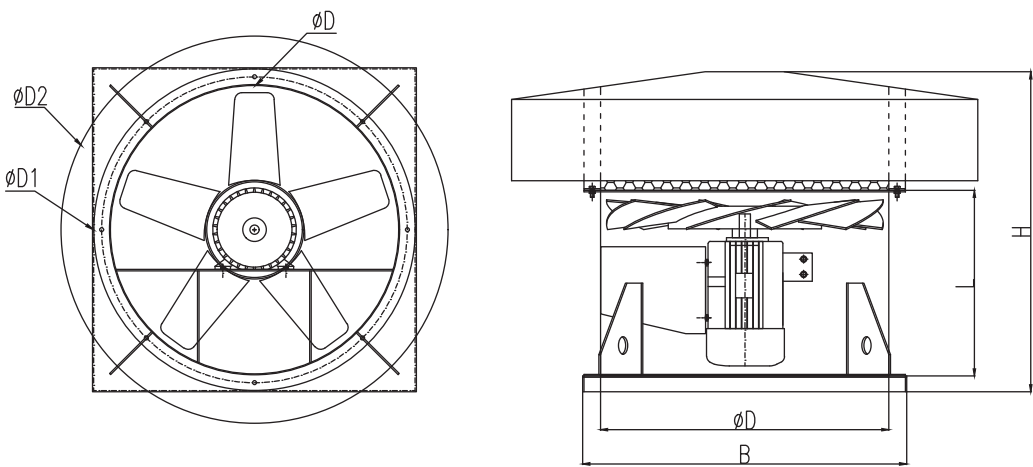
Model	Số hiệu cánh	Công suất	Tốc Độ	Điện áp	Lưu lượng	Áp suất tĩnh	Độ ồn
	Wing number	Power	Speed	Voltage	Volume	Pressure	Noise
	(No)	(Kw)	(v/ph)	(V)	(m3/h)	(Pa)	(dB)
KEA-SF-4	4	0.75/1.5	940/1400	380	2300/4500	150/350	≈ 82
KEA-SF-5	5	1.1/2.2	940/1420	380	5000/9000	150/400	≈ 82
KEA-SF-6	6	1.5/4	920/1440	380	10000/17000	250/600	≈ 82
KEA-SF-7	7	2.2/5.5	940/1440	380	12000/22000	350/700	≈ 83
KEA-SF-8	8	4/11	960/1460	380	24000/38000	300/700	≈ 83
KEA-SF-9	9	5.5/15	960/1460	380	35000/50000	290/800	≈ 85
KEA-SF-10	10	7.5/18.5	970/1470	380	40000/60000	350/900	≈ 85
KEA-SF-11	11	11/22	970/1470	380	55000/70000	700/950	≈ 85
KEA-SF-12	12	15/30	970/1470	380	60000/90000	350/900	≈ 85

*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.

*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividual requirements.

KEA-RF-No

QUẠT HƯỚNG TRỰC GẮN MÁI
ROOF MOUNTED SMOKE EXTRATOR FANS



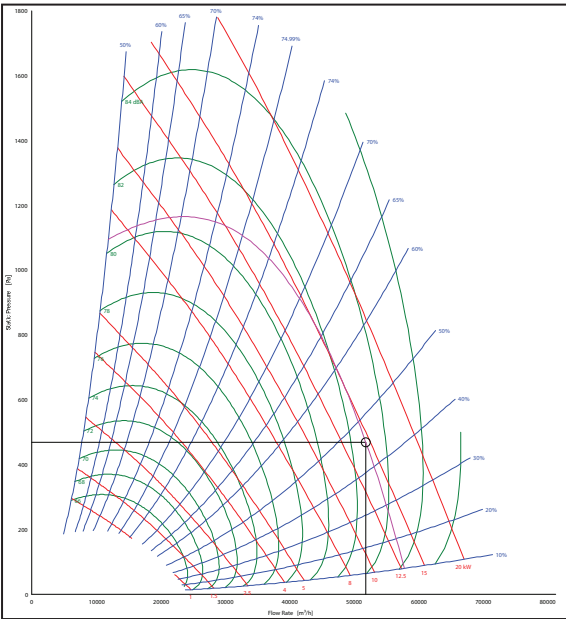
Model	Số hiệu cánh Wing number	ØD	ØD1	ØD2	B	L	H
	(No)	mm	mm	mm	mm	mm	mm
KEA-RF-4	4	420	500	670	520	350	525
KEA-RF-5	5	520	600	850	620	350	585
KEA-RF-6	6	620	700	1020	720	380	670
KEA-RF-7	7	720	800	1180	820	480	805
KEA-RF-8	8	820	900	1320	950	500	835
KEA-RF-10	10	1020	1100	1640	1150	580	1010
KEA-RF-11	11	1120	1200	1800	1250	700	1190
KETA-RF-12	12	1220	1300	1950	1350	720	1250

ỨNG DỤNG - APPLICATION

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH|PERFORMANCE CURVE

Dòng quạt gắn mái động cơ chịu nhiệt hút khói khi sự cố xảy ra trong nhà xưởng

The line of heat-resistant motorized roof fans sucks smoke when problems occur in the factory.



ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT|SPECIFICATIONS

- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistan motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox, tôn mạ
Materials: SS400 steel, stainless steel, galvanised

THÔNG SỐ KỸ THUẬT|SPECIFICATIONS

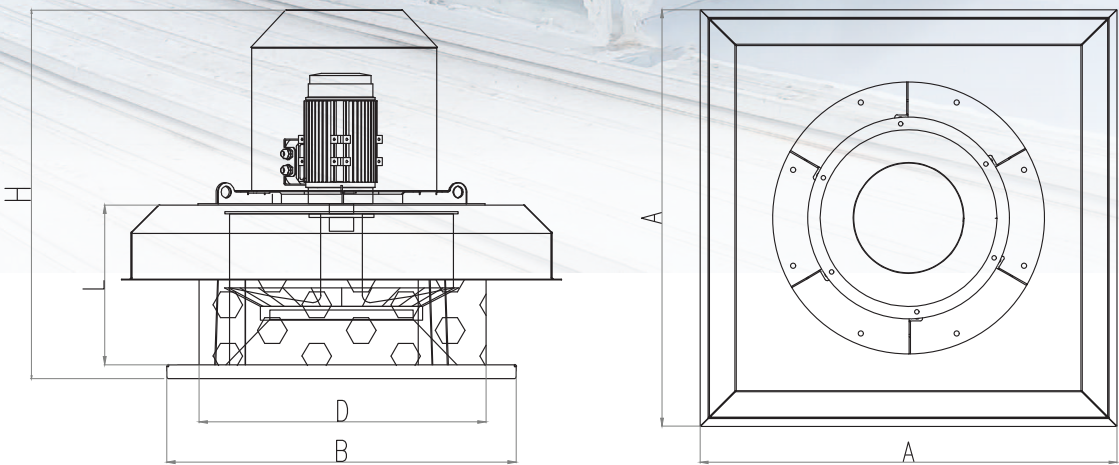
Model	Số hiệu cánh Wing number	Công suất Power	Tốc độ Speed	Điện áp Voltage	Lưu lượng Volume	Áp suất tĩnh Pressure	Độ ồn Noise
	(No)	(Kw)	(v/ph)	(V)	(m3/h)	(Pa)	(dB)
KEA-RF-4	4	0.75	1390	380	3000-4500	300-180	≈ 78
		1.1	1400	380	5000-6000	400-350	≈ 78
KEA-RF-5	5	1.5	1400	380	6200-7000	250-150	≈ 79
		2.2	1420	380	7000-9000	450-280	≈ 79
		3	1420	380	9000-12000	500-360	≈ 79
KEA-RF-6	6	3	1420	380	12000-13500	350-230	≈ 79
		4	1440	380	14000-15000	600-400	≈ 79
KEA-RF-7	7	1.5	1400	380	15000-19000	100-80	≈ 79
		2.2	1420	380	20000-25000	200-100	≈ 79
		5.5	1440	380	19000-25000	450-360	≈ 79
		7.5	1440	380	26000-31000	650-500	≈ 80
KEA-RF-8	8	3	1420	380	25000-32000	150-120	≈ 80
		4	1440	380	32000-40000	250-150	≈ 80
		7.5	1440	380	32000-36000	600-300	≈ 80
		11	1460	380	37000-45000	750-400	≈ 80
KEA-RF-9	9	11	1460	380	46000-54000	600-300	≈ 80
		15	1460	380	55000-62000	800-450	≈ 81
KEA-RF-10	10	5.5	1440	380	40000-48000	200-160	≈ 81
		7.5	1440	380	48000-55000	400-220	≈ 81
		15	1460	380	63000-68000	700-400	≈ 81
		18.5	1470	380	68000-74000	850-500	≈ 82
		22	1470	380	75000-80000	900-600	≈ 82

*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.

*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividual requirements.

KEC-RF-No

QUẠT LY TÂM GẮN MÁI
ROOF MOUNTED SMOKE EXTRATOR FANS



Model	Số hiệu cánh Wing number (No)	D mm	A mm	B mm	L mm	H mm
KEC-RF-4	4	620	950	755	345	795
KEC-RF-5	5	620	950	755	345	795
KEC-RF-6.3	6.3	845	1300	1000	435	1070
KEC-RF-7	7	950	1500	1150	495	1200
KEC-RF-8	8	1050	1660	1250	555	1225
KEC-RF-10	10	1150	1760	1350	580	1325
KEC-RF-11	11	1250	1910	1465	630	1440
KEC-RF-12	12	1350	2065	1585	685	1555

ỨNG DỤNG-APPLICATION

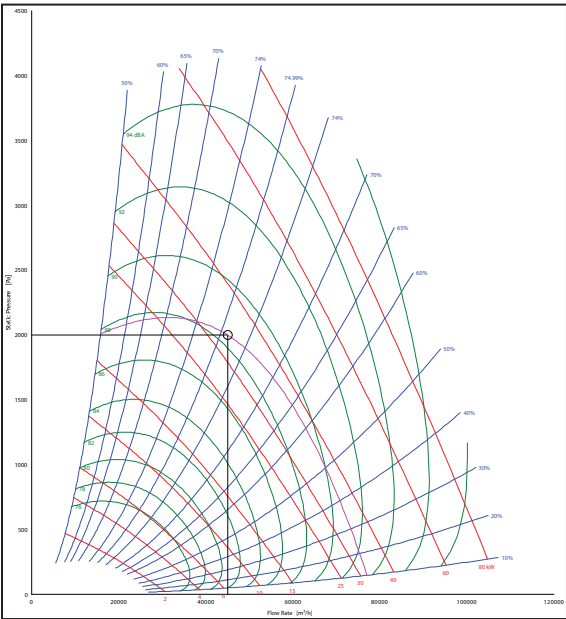
Dòng quạt gắn mái động cơ chịu nhiệt hút khói khi sự cố xảy ra trong nhà xưởng.....
The line of heat-resistant motorized roof fans sucks smoke when problems occur in the factory.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT- SPECIFICATIONS

- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistan motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox, tôn mạ
Materials: SS400 steel, stainless steel, galvanised



ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH-PERFORMANCE CURVE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

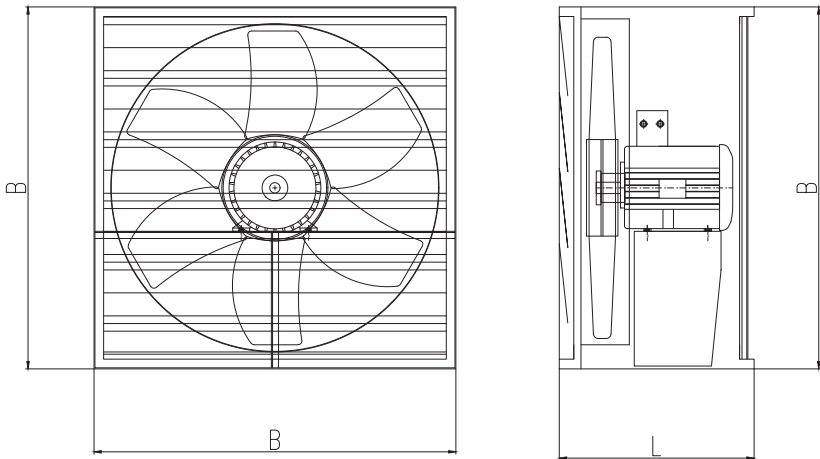
Model	Số hiệu cánh Wing number (No)	Công suất Power (Kw)	Tốc độ Speed (v/ph)	Biến áp Voltage (V)	Lưu lượng Volume (m3/h)	Áp suất tĩnh Pressure (Pa)	Độ ồn Noise (dB)
KEC-RF-4	4	0.75	1400	380	3500-4500	300-50	≈ 80
		1.1	1400	380	4500-5500	400-80	≈ 81
KEC-RF-5	5	1.5	1400	380	6000-8000	400-80	≈ 81
		2.2	1420	380	8000-10000	450-80	≈ 81
KEC-RF-6.3	6.3	3	1420	380	10000-15000	450-80	≈ 81
		4	1440	380	15000-20000	600-100	≈ 81
KEC-RF-7	7	4	1440	380	20000-24000	500-100	≈ 82
		5.5	1440	380	24000-28000	650-150	≈ 82
KEC-RF-8	8	5.5	1440	380	28000-34000	500-100	≈ 82
		7.5	1440	380	34000-40000	700-200	≈ 83
KEC-RF-9	9	7.5	1440	380	40000-48000	600-200	≈ 83
		11	1460	380	48000-55000	800-250	≈ 84
KEC-RF-10	10	15	1460	380	55000-65000	700-200	≈ 85
KEC-RF-11	11	18.5	970	380	65000-75000	850-300	≈ 85
KEC-RF-12	12	22	980	380	75000-85000	900-300	≈ 85

*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.
*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividual requirements.

KEA-QF-No

QUẠT VUÔNG GẮN TƯỜNG ĐỘNG CƠ CHỊU NHIỆT

WALL-MOUNTED SQUARE FAN WITH HEAT-RESISTANT MOTOR



Model	Số hiệu cánh Wing number	ØD	B	L
	(No)	mm	mm	mm
KEA-QF-4	4	430	500	480
KEA-QF-5	5	530	600	480
KEA-QF-6	6	630	700	500
KEA-QF-7	7	730	800	520
KEA-QF-8	8	830	900	550
KEA-QF-9	9	930	1000	600
KEA-QF-10	10	1030	1100	650
KEA-QF-12	12	1230	1300	700

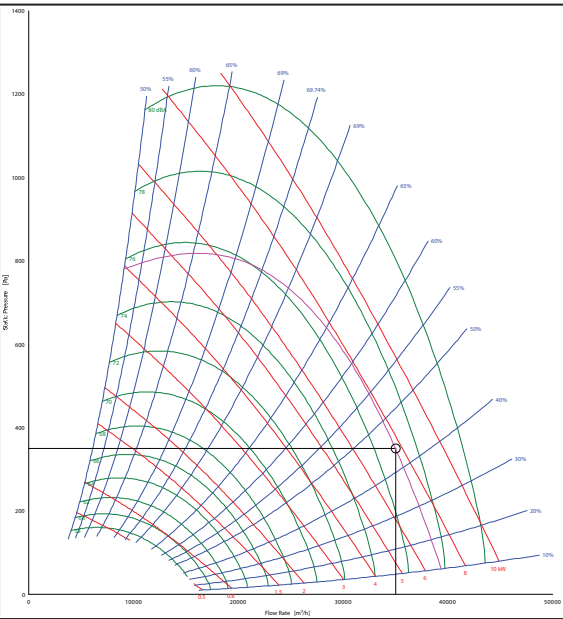
ỨNG DỤNG-APPLICATION

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH-PERFORMANCE CURVE

Hút khói sự cố, cấp khí bù, thông gió....
Emergency smoke extraction, air supply, ventila-
tion...

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistan motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox
Materials: SS400 steel, stainless steel



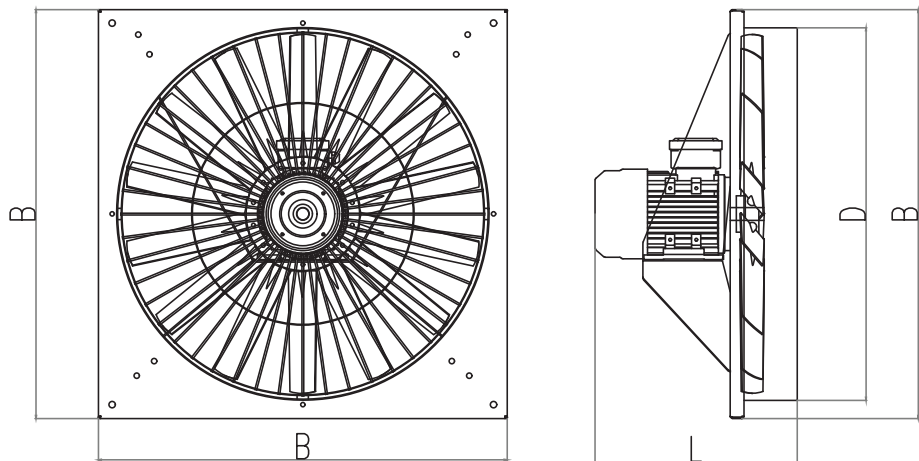
THÔNG SỐ KỸ THUẬT-SPECIFICATIONS

Model	Số hiệu cánh	Công suất	Tốc độ	Điện áp	Lưu lượng	Áp suất tĩnh	Độ ồn
	Wing number	Power	Speed	Voltage	Volume	Pressure	Noise
	(No)	(Kw)	(v/ph)	(V)	(m3/h)	(Pa)	(dB)
KIỂU TRỰC TIẾP - DIRECT STYLE							
KEA-QF-4	4	0.55	1390	380	4000-4800	60-40	≈ 79
KEA-QF-5	5	0.55	1390	380	5000-5500	80-60	≈ 79
		0.75	1390	380	5800-7000	90-70	≈ 81
KEA-QF-6	6	0.75	1390	380	10000-12000	100-50	≈ 81
		1.1	1400	380	9000-10000	120-100	≈ 81
		1.5	1400	380	11000-12000	150-120	≈ 81
KEA-QF-7	7	0.75	1390	380	14000-20000	100-50	≈ 81
		1.5	1400	380	12000-15000	140-100	≈ 81
		2.2	1420	380	15000-20000	200-150	≈ 82
KEA-QF-8	8	1.1	1390	380	25000-30000	100-50	≈ 81
		3	1420	380	25000-28000	329-300	≈ 81
		4	1440	380	27000-35000	350-250	≈ 83
KEA-QF-10	10	2.2	1400	380	40000-50000	100-50	≈ 81
		5.5	1440	380	42000-50000	260-210	≈ 81
		7.5	1440	380	50000-60000	350-260	≈ 83
KIỂU GIÁN TIẾP - INDIRECT STYLE							
KEA-QFI-9	9	0.75	1390	380	31000-38000	100-50	≈ 81
KEA-QFI-11	11	1.1	1400	380	39000-45000	100-50	≈ 82
KEA-QFI-12	12	1.5	1400	380	46000-54000	100-50	≈ 83
KEA-QFI-14	14	1.5	1400	380	55000-70000	100-50	≈ 82

*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.
*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividual requirements.

KEA-WF-No

QUẠT GẮN TƯỜNG THÂN DẸT ĐỘNG CƠ CHỊU NHIỆT
WALL MOUNTED FAN WITH FLAT BODY HEAT RESISTANT MOTOR



Model	Số hiệu cánh Wing number	ØD	B	L
	(No)	mm	mm	mm
KEA-WF-4	4	430	500	300
KEA-WF-5	5	530	600	300
KEA-WF-6	6	630	700	350
KEA-WF-7	7	730	800	400
KEA-WF-8	8	830	900	450
KEA-WF-9	9	830	1000	500
KEA-WF-10	10	1030	1100	600

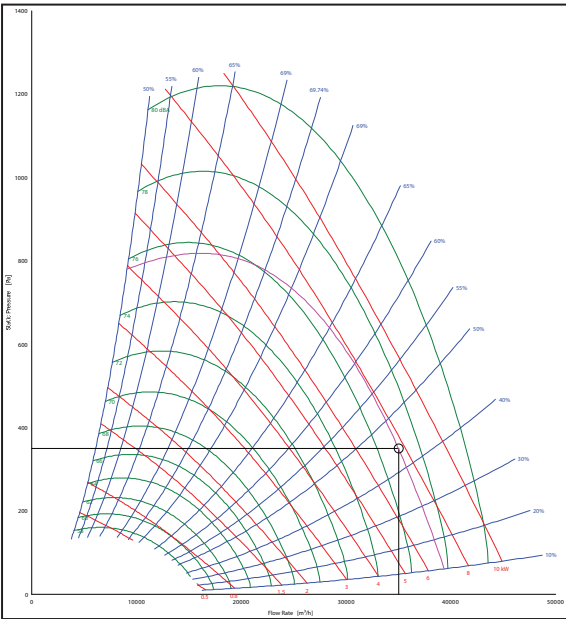
ỨNG DỤNG - APPLICATION

Là dòng quạt trực gắn lên tường nhà xưởng, văn phòng
wc.....hút khói sự cố hoặc thông gió.t
As a line of axial fans mounted on the walls of
factories, offices, wcs, etc. for emergency
smoke extraction or ventilation.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT|SPECIFICATIONS

- Động cơ chịu nhiệt 300°C ~ 2h
High temp resistan motor 300°C - 2h
- Vật liệu chế tạo: Thép SS400, Inox, tôn mạ
Materials: SS400 steel, stainless steel, galvanised

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH|PERFORMANCE CURVE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT|SPECIFICATIONS

Model	Số hiệu cánh Wing number	Công suất Power	Tốc độ Speed	Điện áp Voltage	Lưu lượng Volume	Áp suất tĩnh Pressure	Độ ồn Noise
	(No)	(Kw)	(v/ph)	(V)	(m3/h)	(Pa)	(dB)
KEA-WF-4	4	0.55	1390	380	3000-5000	60-30	≈ 80
KEA-WF-5	5	0.55	1390	380	5000-6500	80-60	≈ 80
		0.75	1390	380	6500-8000	90-70	≈ 82
KEA-WF-6	6	1.1	1400	380	8500-10000	150-80	≈ 82
		1.5	1400	380	11000-13000	180-80	≈ 82
KEA-WF-7	7	1.5	1400	380	14000-18000	200-100	≈ 83
		2.2	1420	380	19000-25000	220-140	≈ 83
KEA-WF-8	8	3	1420	380	26000-32000	180-140	≈ 84
		4	1440	380	33000-40000	260-180	≈ 84
KEA-WF-9	9	5.5	1440	380	41000-48000	290-200	≈ 85
KEA-WF-10	10	5.5	1440	380	49000-53000	300-210	≈ 83
		7.5	1440	380	54000-60000	400-260	≈ 85

*Các thông số không có trong bảng trên sẽ được chúng tôi thiết kế và chế tạo theo yêu cầu riêng của khách hàng.
*Parameters not in the above table will be designed and manufactured by us according to customers in dividual requirements.